



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 23 .2020/HHA/CV-CBTT

(V/v CBTT định kỳ: BCTC hợp nhất Bán niên

Năm 2020 đã được soát xét)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2020

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu.**
 2. Mã chứng khoán: SJ1.
 3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM.
 4. Điện thoại: 028. 6290 3333 Fax: 028. 6261 6666
 5. Email: info@hunghau.vn.
 6. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Từ Thanh Phụng – Tổng Giám Đốc.**
 7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Bán niên Năm tài chính 2020 (01/10/2019 – 31/03/2020) của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 14/05/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 7.2. Nội dung giải trình: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất Bán niên Năm 2020 đã được soát xét tăng so với cùng kỳ Năm 2019:
 - Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Bán niên Năm tài chính 2020 tăng 36% so với cùng kỳ Năm tài chính 2019 là do:
 - + Sản lượng tiêu thụ tăng 14%;
 - + Doanh thu tăng 5%;
 8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: **www.agri.hunghau.vn.**
- Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TU THANH PHỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬUSố: 20.2020/CK-HHA

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD hợp nhất
6 tháng đầu năm tài chính 2020 tăng so với
cùng kỳ năm tài chính 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

---oOo---

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm tài chính 2020 tăng so với cùng kỳ năm tài chính 2019 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chi tiêu	ĐVT	Năm 2019 (từ 01/10/2018 đến 31/03/2019)	Năm 2020 (từ 01/10/2019 đến 31/03/2020)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	1,622	2,125	31%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	1,649	1,888	14%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	553,355	580,171	5%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	6,022	8,204	36%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	342,196	342,358	0%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	191,328	260,963	36%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	501,828	588,058	17%

* Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của 6 tháng đầu năm tài chính 2020 tăng 36% so với cùng kỳ năm tài chính 2019 là do:

- _ Sản lượng tiêu thụ tăng 14%
- _ Doanh thu tăng 5%

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- _ Như trên
- _ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Tư Thanh Phụng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

SỐ: 21.2020/CV-HMA

V/v: giải trình BCTC hợp nhất quý 2 năm tài chính 2020 so với BCKT hợp nhất 6 tháng đầu năm tài chính 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tp.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm tài chính 2020 so với Báo cáo kiểm toán hợp nhất 6 tháng đầu năm tài chính 2020 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế bán niên năm 2020	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2020	Chênh lệch	Lý do
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,603,800,959	6,992,364,470	(611,436,489)	Điều chỉnh chênh lệch giữa tài khoản thấu chi và vay thấu chi
Chi phí trả trước ngắn hạn	3,706,982,412	3,700,052,792	(6,929,620)	Phân loại lại chi phí trả trước giảm CPTT ngắn hạn và tăng CPTT dài hạn
Thuế GTGT được khấu trừ	7,201,063,471	7,662,089,969	461,026,498	Ghi nhận bổ sung thuế GTGT bán thanh lý phế liệu do chưa xuất hóa đơn. Xóa bút toán khấu trừ thuế GTGT do khấu trừ dư.
Tài sản dài hạn				
Chi phí trả trước dài hạn	29,024,636,183	29,031,565,803	6,929,620	Phân loại lại chi phí trả trước giảm CPTT ngắn hạn và tăng CPTT dài hạn
Tổng cộng tài sản	47,536,483,025	47,386,073,034	(150,409,991)	
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	11,529,574,856	11,964,273,554	434,698,698	Điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành Xóa bút toán khấu trừ thuế GTGT do khấu trừ dư



Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế bán niên năm 2020	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2020	Chênh lệch	Lý do
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	425,170,449,792	424,559,013,285	(611,436,507)	Điều chỉnh chênh lệch giữa tài khoản thấu chi và vay thấu chi
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	79,239,123,504	79,239,123,522	18	Điều chỉnh chênh lệch giữa tài khoản thấu chi và vay thấu chi
Vốn chủ sở hữu			-	
LNST chưa phân phối kỳ này	8,842,821,112	8,869,148,912	26,327,800	Điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành
Tổng cộng nguồn vốn	524,781,969,264	524,631,559,273	(150,409,991)	

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế bán niên năm 2020	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2020	Chênh lệch	Lý do
Doanh thu bán hàng	580,192,772,325	580,171,374,215	(21,398,110)	Điều chỉnh giảm doanh thu
Thu nhập khác	246,745,683	275,242,047	28,496,364	Điều chỉnh giảm thu nhập khác do bổ sung thuế GTGT bán thanh lý phế liệu do chưa xuất hóa đơn. Điều chỉnh doanh thu cho thuê code sang thu nhập khác.
Chi phí khác	295,462,078	313,014,877	17,552,799	Điều chỉnh chi phí chậm nộp thuế từ chi phí quản lý không hợp lệ sang chi phí khác
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,210,705,277	2,173,922,932	(36,782,345)	Điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8,177,959,581	8,204,287,381	26,327,800	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



TU THANH PHỤNG





**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
đã được soát xét**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/03/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 13 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Hậu
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm
Ông Trần Thanh Hương
Ông Từ Thanh Phụng
Ông Trần Thanh Hương
Ông Tôn Thất Diên Khoa
Ông Võ Minh Khang
Bà Đinh Thị Bích Hà
Ông Ngô Đức Dũng
Bà Huỳnh Thanh

Chủ tịch
Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Đến ngày 28/12/2019
Từ ngày 28/12/2019
Đến ngày 28/12/2019
Từ ngày 28/12/2019

Đến ngày 28/12/2019

Đến ngày 28/12/2019
Đến ngày 28/12/2019
Đến ngày 28/12/2019
Từ ngày 28/12/2019

Ban Tổng Giám đốc

Ông Từ Thanh Phụng
Ông Tống Văn Tùng
Bà Huỳnh Thanh
Bà Nguyễn Minh Hiếu
Bà Nguyễn Thị Phương Như
Ông Nguyễn Văn Dol

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Đến ngày 28/10/2019
Từ ngày 10/04/2020
Từ ngày 08/05/2020



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/03/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/03/2020.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



Phạm Thị Minh Nguyệt



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Từ Thanh Phụng



Số: 76-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 14/5/2020, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 31/03/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		642.506.979.332	599.736.314.694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.992.364.470	8.757.555.529
1. Tiền	111		6.992.364.470	8.757.555.529
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.830.305.000	22.425.918.329
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	20.830.305.000	22.425.918.329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342.358.682.934	352.252.496.086
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	335.025.684.294	334.265.473.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.359.843.466	15.487.234.910
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.973.155.174	2.499.787.810
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	260.963.484.167	208.384.965.347
1. Hàng tồn kho	141		260.963.484.167	208.384.965.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.362.142.761	7.915.379.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.700.052.792	1.280.884.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.662.089.969	6.634.494.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		349.776.232.589	342.252.023.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.606.733.160	7.001.402.204
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	6.606.733.160	7.001.402.204
II. Tài sản cố định	220		272.344.569.390	253.364.371.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	149.652.236.391	128.341.852.210
- Nguyên giá	222		227.443.796.647	200.679.416.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.791.560.256)	(72.337.564.488)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	26.752.463.620	28.465.786.798
- Nguyên giá	225		38.186.047.767	38.186.047.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.433.584.147)	(9.720.260.969)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	95.939.869.379	96.556.732.850
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.341.950.635)	(5.725.087.164)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.317.864.236	19.823.120.850
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	7.317.864.236	19.823.120.850
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34.475.500.000	32.475.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	900.000.000	900.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	31.325.500.000	31.325.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	2.250.000.000	250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.031.565.803	29.587.629.084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	29.031.565.803	29.587.629.084
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		992.283.211.921	941.988.338.690



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		698.182.679.179	654.836.069.112
I. Nợ ngắn hạn	310		588.058.473.157	534.145.321.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	121.813.271.798	93.501.928.947
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.620.144.669	1.912.558.991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	11.964.273.554	7.556.142.520
4. Phải trả người lao động	314		8.076.220.387	11.236.594.493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	99.234.019
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	13.282.400.000	1.372.800.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.743.111.156	5.312.872.170
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	424.559.013.285	413.108.400.551
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	44.789.822
II. Nợ dài hạn	330		110.124.206.022	120.690.747.599
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	19.030.307.500	19.030.307.500
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	11.854.775.000	11.854.775.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	79.239.123.522	89.805.665.099
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		294.100.532.742	287.152.269.578
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	294.100.532.742	287.152.269.578
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.012.440.000	211.012.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.012.440.000	211.012.440.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	4.508.887.768
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.658.067.327	25.212.213.850
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.453.779.946	91.729.505
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.204.287.381	25.120.484.345
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		992.283.211.921	941.988.338.690

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Ngày 14 tháng 5 năm 2020


Tổng Giám đốc

Từ Thanh Phụng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	580.171.374.215	553.687.423.348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	332.103.559
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	580.171.374.215	553.355.319.789
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	527.401.218.429	512.601.162.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.770.155.786	40.754.157.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	944.224.881	1.630.228.602
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	20.736.800.200	20.051.064.043
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.602.854.451	19.340.355.369
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	13.266.172.520	5.645.489.206
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	9.295.424.804	9.659.809.825
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.415.983.143	7.028.022.551
12. Thu nhập khác	31	VI.8	275.242.047	1.005.890.169
13. Chi phí khác	32	VI.9	313.014.877	346.227.833
14. Lợi nhuận khác	40		(37.772.830)	659.662.336
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.378.210.313	7.687.684.887
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.173.922.932	1.665.696.476
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.204.287.381	6.021.988.411
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8.204.287.381	6.021.988.411
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.11	369	271

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Ngày 14 tháng 5 năm 2020



Tổng Giám đốc

Từ Thanh Phụng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.378.210.313	7.687.684.887
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	8.107.073.465	9.193.161.426
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	585.050.481	(617.029.360)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(399.686.268)	(1.516.773.817)
- Chi phí lãi vay	06	19.602.854.451	19.340.355.369
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.273.502.442	34.087.398.505
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	8.662.842.794	36.828.722.519
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(52.578.518.820)	(4.002.140.913)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	28.736.660.167	(39.271.417.208)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.863.104.929)	1.958.103.260
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.602.854.451)	(19.340.355.369)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(4.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.300.775.731)	(1.157.114.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	327.751.472	5.103.196.100
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.041.189.058)	(12.137.381.270)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	90.909.091	16.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(395.416.667)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.595.613.329	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20.510.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	954.105.738	800.832.876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.400.560.900)	(16.241.965.061)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	558.730.034.107	514.774.338.082
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(554.083.390.610)	(497.939.914.933)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(4.431.090.402)	(5.176.507.420)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.873.600)	(4.522.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	194.679.495	11.653.393.729
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.878.129.933)	514.624.768
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.757.555.529	5.655.648.463
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	112.938.874	2.104.902
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.992.364.470	6.172.378.133

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Ngày 14 tháng 5 năm 2020



Từ Thanh Phụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/03/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 13 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con:			
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	Lô C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
Công ty liên kết:			
Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc	30%	Lô CV-2, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 của năm nay.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư được kế toán như sau:

a) Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

c) Các điều chỉnh đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua phải được thực hiện, ví dụ như sự suy giảm giá trị TSCĐ hoặc khấu hao TSCĐ dựa vào giá trị hợp lý của TSCĐ tại ngày mua.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	4.020.622.043	2.048.011.757
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.971.742.427	6.709.543.772
Cộng	6.992.364.470	8.757.555.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		20.830.305.000		22.425.918.329
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh cho các khoản vay		14.000.000.000		14.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		6.830.305.000		8.425.918.329
b) Đầu tư tài chính dài hạn		34.475.500.000		32.475.500.000
- Góp vốn liên doanh		900.000.000		900.000.000
+ Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc	30%	900.000.000	30%	900.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác		31.325.500.000		31.325.500.000
+ Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000		159.520.000
+ Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000		65.980.000
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	17%	30.600.000.000
+ Quỹ trái tim Hùng Hậu		500.000.000		500.000.000
c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		2.250.000.000		250.000.000
+ Trái phiếu (250 trái phiếu của AGR kỳ hạn đến 24/9/2026)		250.000.000		250.000.000
+ Trái phiếu (200 trái phiếu của BIDV kỳ hạn 7 năm)		2.000.000.000		-
Cộng		55.305.805.000		54.901.418.329

(*) Tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán này do các công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	335.025.684.294	334.265.473.366
Phải thu khách hàng trong nước	322.180.563.849	297.023.531.796
Phải thu khách hàng nước ngoài	12.845.120.445	37.241.941.570
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VII.1		

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng Phát Triển Miền Tây	644.774.675	12.608.900.000
Các đối tượng khác	2.715.068.791	2.878.334.910
Cộng	3.359.843.466	15.487.234.910

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.973.155.174	2.499.787.810
Lãi tiền gửi dự thu	-	645.328.561
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.194.579.316	172.541.200
Phải thu khác	1.778.575.858	1.681.918.049
b) Dài hạn	6.606.733.160	7.001.402.204
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.637.758.800	5.637.758.800
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	939.989.360	1.334.658.404
Phải thu khác	28.985.000	28.985.000
Cộng	10.579.888.334	9.501.190.014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.905.289.602	-	3.464.963.864	-
Công cụ, dụng cụ	2.451.227.190	-	2.354.130.426	-
Thành phẩm	255.606.967.375	-	202.565.871.057	-
Cộng	260.963.484.167	-	208.384.965.347	-

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.700.052.792	1.280.884.582
Chi phí Bảo Hiểm chờ kết chuyển	141.140.624	215.725.855
Tiền thuê đất	2.938.653.450	818.592.672
Công cụ dụng cụ xuất dùng	136.044.691	14.590.910
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	484.214.027	231.975.145
b) Dài hạn	29.031.565.803	29.587.629.084
Tiền thuê đất (*)	28.561.181.925	28.996.618.059
Chi phí sửa chữa	470.383.878	591.011.025
Cộng	32.731.618.595	30.868.513.666

(*) Trong đó: Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 624 và 642 Âu Cơ, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 32 - 42 năm đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị còn phân bổ là 28.436.933.589 VND; Tiền thuê đất tại Lai Vung Đồng Tháp với giá trị còn phân bổ là 124.248.336 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	121.255.158.664	70.051.849.359	7.192.708.803	2.179.699.872	200.679.416.698
Số tăng trong kỳ	26.943.270.997	70.000.000	74.000.000	-	27.087.270.997
- Mua trong năm	-	70.000.000	74.000.000	-	144.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	26.943.270.997	-	-	-	26.943.270.997
Số giảm trong kỳ	-	-	322.891.048	-	322.891.048
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	322.891.048	-	322.891.048
Số dư cuối kỳ	148.198.429.661	70.121.849.359	6.943.817.755	2.179.699.872	227.443.796.647
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.449.198.490	39.607.400.185	5.311.360.552	1.969.605.261	72.337.564.488
Khấu hao tăng trong kỳ	2.361.632.462	3.164.432.994	217.113.575	33.707.785	5.776.886.816
Thanh lý, nhượng bán	-	-	322.891.048	-	322.891.048
Số dư cuối kỳ	27.810.830.952	42.771.833.179	5.205.583.079	2.003.313.046	77.791.560.256
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	95.805.960.174	30.444.449.174	1.881.348.251	210.094.611	128.341.852.210
Tại ngày cuối kỳ	120.387.598.709	27.350.016.180	1.738.234.676	176.386.826	149.652.236.391

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	95.687.110.838	100.367.292.721
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	14.772.911.664	12.892.136.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.513.719.825	4.672.327.942	38.186.047.767
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.513.719.825	4.672.327.942	38.186.047.767
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.437.634.123	2.282.626.846	9.720.260.969
Khấu hao tang trong kỳ	1.421.302.686	292.020.492	1.713.323.178
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.858.936.809	2.574.647.338	11.433.584.147
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	26.076.085.702	2.389.701.096	28.465.786.798
Tại ngày cuối kỳ	24.654.783.016	2.097.680.604	26.752.463.620

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.497.847.992	227.239.172	5.725.087.164
Khấu hao tang trong kỳ	592.335.912	24.527.559	616.863.471
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.090.183.904	251.766.731	6.341.950.635
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	96.390.872.022	165.860.828	96.556.732.850
Tại ngày cuối kỳ	95.798.536.110	141.333.269	95.939.869.379

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	93.929.579.210	94.521.915.122

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án Công trình HHA OFFICE	-	14.297.088.395
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.439.830.145	3.647.998.364
Cộng	7.317.864.236	19.823.120.850

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	121.813.271.798	121.813.271.798	93.501.928.947	93.501.928.947
Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hiếu Lê CM	3.817.770.000	3.817.770.000	8.565.964.200	8.565.964.200
Công ty TNHH Hùng Cá	5.754.225.000	5.754.225.000	1.032.025.000	1.032.025.000
Công ty CP Thực Phẩm Quế Kỳ	14.640.158.440	14.640.158.440	3.717.000.000	3.717.000.000
Các đối tượng khác	97.601.118.358	97.601.118.358	80.186.939.747	80.186.939.747
b) Phải trả người bán dài hạn	19.030.307.500	19.030.307.500	19.030.307.500	19.030.307.500
Công ty TNHH Hùng Cá (*)	19.030.307.500	19.030.307.500	19.030.307.500	19.030.307.500

(*) Là khoản phải trả theo hợp đồng số 273/SCD/2016 và 217/SCD/2018 và phụ lục hợp đồng ngày 30 tháng 9 năm 2019. Thời hạn trả nợ đến ngày 30/09/2021.

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VII.1

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp / được hoàn	Số cuối kỳ
	Đơn vị tính: VND			
Thuế giá trị gia tăng	1.014.562.260	-	419.676.869	594.885.391
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.808.370.971	2.173.922.932	-	6.982.293.903
Thuế thu nhập cá nhân	737.925.019	999.664.845	711.959.235	1.025.630.629
Thuế tài nguyên	15.733.120	28.446.720	31.087.360	13.092.480
Tiền thuê đất	979.551.150	3.295.570.511	979.551.150	3.295.570.511
Các loại thuế khác	-	60.800.640	8.000.000	52.800.640
Cộng	7.556.142.520	6.558.405.648	2.150.274.614	11.964.273.554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận trước tiền cho thuê mặt bằng	12.742.400.000	1.372.800.000
Nhận trước tiền cho thuê xe	540.000.000	-
Cộng	13.282.400.000	1.372.800.000

15. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.743.111.156	5.312.872.170
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	3.624.824.281	2.949.859.944
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	93.463.300	114.336.900
Phải trả khác	2.024.823.575	2.248.675.326
b) Dài hạn	11.854.775.000	11.854.775.000
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu	7.854.775.000	7.854.775.000
Cộng	17.597.886.156	17.167.647.170

c) Phải trả khác là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

16. Vay và nợ thuê tài chính		Đơn vị tính: VND					
		Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	424.559.013.285	424.559.013.285	569.965.093.746	558.514.481.012	413.108.400.551	413.108.400.551	
- Vay ngắn hạn (*)	403.577.977.288	403.577.977.288	559.398.552.169	546.148.932.610	390.328.357.729	390.328.357.729	
+ Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	23.254.190.965	23.254.190.965	28.690.290.049	28.405.076.017	22.968.976.933	22.968.976.933	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	141.247.500.000	141.247.500.000	208.024.123.000	208.162.099.750	141.385.476.750	141.385.476.750	
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	25.208.510.000	25.208.510.000	54.914.608.867	53.063.323.550	23.357.224.683	23.357.224.683	
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	49.308.150.000	49.308.150.000	87.873.304.100	80.783.524.600	42.218.370.500	42.218.370.500	
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	149.671.062.812	149.671.062.812	165.007.662.642	165.234.908.693	149.898.308.863	149.898.308.863	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	4.388.563.511	4.388.563.511	4.388.563.511	-	-	-	
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	20.981.035.997	20.981.035.997	10.566.541.577	12.365.548.402	22.780.042.822	22.780.042.822	
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	4.946.600.000	4.946.600.000	2.432.200.000	2.514.400.000	5.028.800.000	5.028.800.000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	10.840.116.000	10.840.116.000	5.420.058.000	5.420.058.000	10.840.116.000	10.840.116.000	
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.194.319.997	5.194.319.997	2.714.283.577	4.431.090.402	6.911.126.822	6.911.126.822	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	79.239.123.522	79.239.123.522	-	10.566.541.577	89.805.665.099	89.805.665.099
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	25.850.000.000	25.850.000.000	-	2.432.200.000	28.282.200.000	28.282.200.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	48.066.372.000	48.066.372.000	-	5.420.058.000	53.486.430.000	53.486.430.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.322.751.522	5.322.751.522	-	2.714.283.577	8.037.035.099	8.037.035.099
Cộng	503.798.136.807	503.798.136.807	569.965.093.746	569.081.022.589	502.914.065.650	502.914.065.650

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối kỳ		Phương thức đảm bảo
			USD	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1922500241	12 tháng		136.383.000.000	Thế chấp
	LD1922500241	12 tháng	207.000,00	4.864.500.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	CVL.DN.767.130619	12 tháng		14.000.000.000	Thế chấp
	CVL.DN.767.130619	12 tháng	392.260,00	9.212.110.000	Thế chấp
	CVL.DN.1054.130619	12 tháng		1.996.400.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	1606-LAV-201900353	6 tháng		8.350.000.000	Thế chấp
	1606-LAV-201900353	6 tháng	1.742.900,00	40.958.150.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	01/2019/1777831/HĐTD	12 tháng		149.671.062.812	Thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	UOB/HCMC/CASL/18202	12 tháng		11.310.142.770	Tin chấp
	UOB/HCMC/CASL/18202	12 tháng	508.257,37	11.944.048.195	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	48/2020/HĐTD/BCH/01	12 tháng		4.388.563.511	Tin chấp
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2019-000198-000	9 tháng		10.500.000.000	Tin chấp
Cộng				403.577.977.288	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối kỳ			Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	13.066.430.000	16.266.470.000	Thế chấp
	LD1623700103	120 tháng	1.740.000.000	870.000.000	2.610.000.000	Thế chấp
	LD1623700088	60 tháng	4.530.000.000	24.915.000.000	29.445.000.000	Thế chấp
	LD1728500607	120 tháng	1.370.076.000	9.214.942.000	10.585.018.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	LAV201500825	60 tháng	246.600.000	-	246.600.000	Thế chấp
	LAV201600721	120 tháng	4.700.000.000	25.850.000.000	30.550.000.000	Thế chấp
Cộng			15.786.716.000	73.916.372.000	89.703.088.000	

+ Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày cuối kỳ		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2015-00136-001	60 tháng	340.498.217	-	340.498.217
2015-00191-001	60 tháng	1.056.728.962	-	1.056.728.962
2017-00028-001	60 tháng	3.134.324.928	3.917.906.142	7.052.231.070
2017-00108-001	36 tháng	135.404.527	-	135.404.527
2019-00016-001	48 tháng	260.867.412	636.992.910	897.860.322
2019-00057-001	48 tháng	266.495.951	767.852.470	1.034.348.421
Cộng		5.194.319.997	5.322.751.522	10.517.071.519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	199.070.530.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.019.289.456	25.690.859.396	275.199.406.812
Tăng vốn trong năm trước	11.941.910.000				(11.941.910.000)	-
Lãi trong năm trước					25.120.484.345	25.120.484.345
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(489.598.312)	(489.598.312)
Trích quỹ đầu tư phát triển				489.598.312	(489.598.312)	-
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2018					(11.943.625.800)	(11.943.625.800)
Giảm khác					(734.397.467)	(734.397.467)
Số dư cuối năm trước	211.012.440.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.508.887.768	25.212.213.850	287.152.269.578
Số dư đầu năm nay	211.012.440.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.508.887.768	25.212.213.850	287.152.269.578
Lãi trong kỳ này					8.204.287.381	8.204.287.381
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(502.409.687)	(502.409.687)
Trích quỹ đầu tư phát triển				502.409.687	(502.409.687)	-
Giảm khác					(753.614.530)	(753.614.530)
Số dư cuối kỳ này	211.012.440.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	31.658.067.327	294.100.532.742

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu năm VND	%
Vốn góp của các cổ đông	211.012.440.000	100,00	211.012.440.000	100,00
Cộng	211.012.440.000	100,00	211.012.440.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.012.440.000	199.070.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	211.012.440.000	199.070.530.000
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.101.244	21.101.244
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.101.244	21.101.244
- Cổ phiếu phổ thông	21.101.244	21.101.244
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.100.234	21.100.234
- Cổ phiếu phổ thông	21.100.234	21.100.234
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
+ USD	106.975,89	203.495,69
+ EUR	200,33	205,79

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	580.171.374.215	553.687.423.348
Cộng	580.171.374.215	553.687.423.348

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	1.244.160
Hàng bán bị trả lại	-	215.884.399
Giảm giá hàng bán	-	114.975.000
Cộng	-	332.103.559

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	580.171.374.215	553.355.319.789
Cộng	580.171.374.215	553.355.319.789

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	527.401.218.429	512.601.162.766
Cộng	527.401.218.429	512.601.162.766

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	308.777.177	613.686.254
Lãi chênh lệch tỷ giá	635.447.704	1.016.542.348
Cộng	944.224.881	1.630.228.602

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.602.854.451	19.340.355.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.133.945.749	710.708.674
Cộng	20.736.800.200	20.051.064.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	13.266.172.520	5.645.489.206
Chi phí nhân viên	2.762.092.849	2.428.541.542
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa	3.433.197.810	1.857.676.260
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.070.881.861	1.359.271.404
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.295.424.804	9.659.809.825
Chi phí nhân viên quản lý	5.929.019.738	5.568.201.677
Chi phí khấu hao	161.482.455	243.549.908
Các khoản chi phí quản lý khác	3.204.922.611	3.848.058.240

8. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	90.909.091	903.087.563
Thu nhập khác	184.332.956	102.802.606
Cộng	275.242.047	1.005.890.169

9. Chi phí khác

	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	305.079.039	332.382.427
Chi phí khác	7.935.838	13.845.406
Cộng	313.014.877	346.227.833

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.378.210.313	7.687.684.887
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.424.729.763	711.817.800
- Các khoản điều chỉnh tăng	767.978.001	577.885.986
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế do hợp nhất	656.751.762	133.931.814
Tổng lợi nhuận tính thuế	11.802.940.076	8.399.502.687
Trong đó:		
+ Lợi nhuận tính thuế 15%	3.733.301.656	284.081.228
+ Lợi nhuận tính thuế 20%	8.069.638.420	8.115.421.459
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.173.922.932	1.665.696.476

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.204.287.381	6.021.988.411
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(410.214.369)	(301.099.421)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	410.214.369	301.099.421
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.794.073.012	5.720.888.990
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.100.234	21.100.234
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	369	271

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 28/12/2019, Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo tỷ lệ 2% lợi nhuận hợp nhất sau thuế và trích thù lao HĐQT, BKS tạm tính theo tỷ lệ 3% lợi nhuận hợp nhất sau thuế.

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm trước và Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2019.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	516.998.820.199	439.227.755.726
Chi phí nhân công	45.970.020.017	30.716.847.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.107.073.465	9.193.161.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.455.356.860	19.201.162.003
Chi phí khác bằng tiền	12.472.641.530	9.606.434.785
Cộng	603.003.912.071	507.945.361.515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.308.413.554	1.402.430.143

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Doanh thu dịch vụ	214.662.181
		Chi khác	14.307.500

Cho đến ngày cuối kỳ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Phải trả người bán	(43.491.345)
		Phải thu khách hàng	778.150.722
		Phải trả khác	(4.000.000.000)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
	VND	VND
Xuất khẩu	170.387.045.235	115.928.835.216
Trong nước	409.784.328.980	437.426.484.573
Cộng	580.171.374.215	553.355.319.789

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính : VND		
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	548.490.571.958	110.124.206.022	658.614.777.980
Vay và nợ thuê tài chính	424.559.013.285	79.239.123.522	503.798.136.807
Phải trả cho người bán	121.813.271.798	19.030.307.500	140.843.579.298
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	2.118.286.875	11.854.775.000	13.973.061.875
Số đầu năm	509.072.575.743	120.690.747.599	629.763.323.342
Vay và nợ thuê tài chính	413.108.400.551	89.805.665.099	502.914.065.650
Phải trả cho người bán	93.501.928.947	19.030.307.500	112.532.236.447
Chi phí phải trả	99.234.019	-	99.234.019
Các khoản phải trả khác	2.363.012.226	11.854.775.000	14.217.787.226

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/03/2019 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 đã được kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/03/2020, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Ngày 14 tháng 5 năm 2020



Từ Thanh Phụng